

Số: 454 /2020/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo giữa niên độ năm 2020

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất giữa niên độ năm 2020:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 8,3 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 đạt 38,7 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2019, HEM được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD 32,5 tỷ đồng mà cùng kỳ năm 2020 Công ty này chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019.

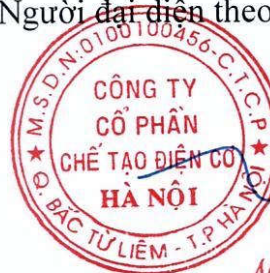
+ Công ty thực hiện thanh lý một số tài sản không sử dụng.

- Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2020 Hợp nhất giảm 65% so với cùng kỳ năm 2019

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Yên

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO
ĐIỆN CƠ
HÀ NỘI**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Từ Liêm, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
ĐIỆN CƠ HÀ NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0100100456
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-08-21 15:33:
46

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42



Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020
Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020
Ông Lê Thành Lương	Thành viên	



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Lực	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Sửa chữa
Ông Bùi Quốc Bảo	Giám đốc sản xuất
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Vinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61441291/21949938/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		526.970.618.017	649.511.717.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	97.434.719.349	73.804.140.478
111	1. Tiền		37.265.719.349	14.304.140.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.169.000.000	59.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		28.000.000.000	207.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	28.000.000.000	207.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		165.027.158.932	222.850.335.505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	290.852.402.019	304.343.161.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	11.330.212.269	6.501.156.132
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.770.843.436	58.938.216.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146.926.298.792)	(146.932.198.792)
140	IV. Hàng tồn kho	10	229.485.982.246	144.783.152.484
141	1. Hàng tồn kho		229.548.071.735	144.845.241.973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.022.757.490	1.074.088.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		276.496.841	279.881.499
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.688.483.826	794.207.358
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		57.776.823	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		399.746.143.945	409.954.456.427
220	I. Tài sản cố định		93.771.108.690	105.689.390.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	92.664.008.683	105.085.644.787
222	Nguyên giá		270.031.169.405	279.962.175.419
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(177.367.160.722)	(174.876.530.632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.107.100.007	603.745.291
228	Nguyên giá		3.450.186.140	3.052.367.251
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.343.086.133)	(2.448.621.960)
230	II. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		708.505.378	1.010.240.781
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		708.505.378	1.010.240.781
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	281.472.159.098	278.776.563.284
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		281.472.159.098	278.776.563.284
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.794.370.779	24.478.262.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.137.065.788	5.559.721.223
269	2. Lợi thế thương mại	15	17.657.304.991	18.918.541.061
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		926.716.761.962	1.059.466.173.751

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
 KẾ TOÁN VI
 CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
 (V.K)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		302.263.026.127	389.673.177.061
310	I. Nợ ngắn hạn		300.869.429.446	385.608.634.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	136.253.649.162	52.221.739.816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	7.692.338.218	3.813.013.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.183.888.728	369.434.010
314	4. Phải trả người lao động		5.694.401.312	9.179.083.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.052.483.774	7.494.862.590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.392.729.349	2.701.629.671
320	7. Vay ngắn hạn	20	133.621.552.218	305.566.245.429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.229.702.113	2.771.884.924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	1.748.684.572	1.490.740.722
330	II. Nợ dài hạn		1.393.596.681	4.064.542.890
337	1. Phải trả dài hạn khác		483.300.000	503.300.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	910.296.681	3.561.242.890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		624.453.735.835	669.792.996.690
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	619.261.910.797	664.145.504.988
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		387.046.500.000	387.046.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	387.046.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	11.770.960.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.598.919.035	254.281.857.995
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		195.630.159.247	157.217.137.357
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.968.759.788	97.064.720.638
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	200.655.231
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.191.825.038	5.647.491.702
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.191.825.038	5.647.491.702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		926.716.761.962	1.059.466.173.751


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	259.312.641.855	247.062.167.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(1.162.016.286)	(159.073.765)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	258.150.625.569	246.903.093.770
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(214.044.360.213)	(198.858.657.376)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.106.265.356	48.044.436.394
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	7.075.612.860	40.429.754.737
22	7. Chi phí tài chính	27	(8.590.197.787)	(10.303.142.304)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.733.670.856)	(9.818.359.154)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		2.695.595.814	95.912.759
25	9. Chi phí bán hàng	28	(9.282.310.767)	(11.167.178.574)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(15.047.866.928)	(24.669.316.498)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.957.098.548	42.430.466.514
31	12. Thu nhập khác	29	193.848.128	406.351.818
32	13. Chi phí khác	29	(3.162.439.186)	(49.316.543)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	29	(2.968.591.058)	357.035.275
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.988.507.490	42.787.501.789
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(4.017.910.272)	(1.576.778.305)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(300.000.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.970.597.218	40.910.723.484
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		13.968.759.788	40.868.765.522
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.837.430	41.957.962
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	362	1.079
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	362	1.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.988.507.490	42.787.501.788
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.542.597.932	7.537.382.947
03	Các khoản dự phòng		(2.199.029.020)	(607.403.818)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.226.982	4.536.727
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.846.122.091)	(40.521.871.259)
06	Chi phí lãi vay	27	7.733.670.856	9.818.359.154
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.222.852.149	19.018.505.539
09	Giảm các khoản phải thu		54.840.626.455	77.903.767.597
10	Tăng hàng tồn kho		(84.702.829.762)	(2.048.220.613)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		84.068.089.038	(7.153.049.852)
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(573.959.907)	153.451.372
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		179.000.000.000	(194.681.950.590)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.139.435.076)	(3.877.520.483)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.386.669.474)	(5.082.916.131)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.566.000	2.087.545.667
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(570.153.500)	(1.520.096.769)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		240.772.085.923	(115.200.484.263)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.038.852.483)	(1.055.647.628)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		59.090.909	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.708.273.134	587.596.376
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		12.682.511.560	(468.051.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		136.041.552.218	342.229.212.197
34	Tiền trả nợ gốc vay		(308.113.467.648)	(155.317.201.438)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.748.876.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(229.820.791.630)	186.912.010.759
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		23.633.805.853	71.243.475.244
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		73.804.140.478	41.951.375.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.226.982)	(4.536.727)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	97.434.719.349	113.190.313.556


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 313 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu trực tiếp 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("Công ty Heco")	100%	100%	Lô J12 (ABC), đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER ("Công ty G-POWER")	100%	100%	Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

II
 1
 0
 9
 a
 -
 D
 N
 /
 H
 N
 II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào năm 2001, có thời hạn 47 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Nhóm Công ty trích 1% dự phòng bảo hành sản phẩm trên doanh thu sản phẩm bán ra trong kỳ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY CON TRONG KỲ

4.1 Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (“Công ty Heco”)

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua thêm 2.340 cổ phiếu, tương ứng với 0,18% cổ phần của Công ty Heco, tăng tỷ lệ sở hữu từ 99,82% lên 100%, với tổng giá phí là 46 triệu VND.

4.2 Góp vốn thành lập Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER (“Công ty G-POWER”)

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã thành lập Công ty G-POWER với tỷ lệ sở hữu là 100%. Đến tháng 4 năm 2020, Công ty đã góp đủ vốn bằng tiền và tài sản cố định với tổng giá trị là 40.000.000.000 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	801.626.816	319.022.407
Tiền gửi ngân hàng	36.464.092.533	13.985.118.071
Các khoản tương đương tiền (*)	60.169.000.000	59.500.000.000
TỔNG CỘNG	97.434.719.349	73.804.140.478

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4% - 4,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,5%/năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (*)	Dự phòng
Trái phiếu (i)	28.000.000.000	28.000.000.000	-	207.000.000.000	207.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.000.000.000	28.000.000.000	-	207.000.000.000	207.000.000.000	-

(i) Chi tiết trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Giá đầu tư (VND)	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	28.000.000.000	21 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	Lãi suất thả nổi không quá 10,5%/năm	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba

(*) Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu do trái phiếu của Nhóm Công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	238.718.749.518	250.810.639.438
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	132.435.703.031	144.527.592.951
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	52.133.652.501	53.532.522.039
TỔNG CỘNG	290.852.402.019	304.343.161.477
Dự phòng phải thu khó đòi	(141.242.829.468)	(141.248.729.468)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH NTT	3.693.659.398	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Nam Chi	3.520.910.800	427.466.050
Shaxxi JC Engineering and Trading Co., Ltd	-	1.997.306.532
Khác	4.115.642.071	4.076.383.550
TỔNG CỘNG	11.330.212.269	6.501.156.132

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	76.712.329	-	9.709.372.603	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	3.027.114.324	(3.027.114.324)
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	(2.656.355.000)	2.656.355.000	(2.656.355.000)
Tạm ứng cho nhân viên	1.522.678.000	-	1.007.540.210	-
Phải thu khác	1.869.901.591	-	1.715.916.744	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	618.082.192	-	40.821.917.807	-
TỔNG CỘNG	9.770.843.436	(5.683.469.324)	58.938.216.688	(5.683.469.324)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Các khoản khác	10.783.309.722	-	10.839.352.297	2.783.037.584
TỔNG CỘNG	146.926.298.792	-	146.982.341.367	2.783.037.584

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	119.636.125.600	(62.089.489)	63.014.969.144	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	1.093.747.192	-	1.057.042.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.787.059.435	-	40.707.422.870	-
Thành phẩm	36.489.660.913	-	21.985.794.284	-
Hàng hoá	9.541.478.595	-	18.080.012.788	-
TỔNG CỘNG	229.548.071.735	(62.089.489)	144.845.241.973	(62.089.489)

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	89.789.073.748	158.925.439.462	28.905.309.574	2.342.352.635	279.962.175.419
- Mua trong kỳ	552.685.609	1.320.700.000	1.850.086.227	262.055.000	3.985.526.836
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.578.629.714)	(2.116.307.650)	-	(13.694.937.364)
- Giảm khác	-	(221.595.486)	-	-	(221.595.486)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	90.341.759.357	148.445.914.262	28.639.088.151	2.604.407.635	270.031.169.405
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	19.060.691.211	44.820.911.672	13.790.824.353	2.090.578.349	79.763.005.585
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	51.484.567.429	98.353.250.214	22.948.134.640	2.090.578.349	174.876.530.632
- Khấu hao trong kỳ	1.946.534.222	4.937.385.291	969.500.845	11.131.150	7.864.551.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.330.054.000)	(2.043.867.418)	-	(5.373.921.418)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	53.431.101.651	99.960.581.505	21.873.768.067	2.101.709.499	177.367.160.722
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	38.304.506.319	60.572.189.248	5.957.174.934	251.774.286	105.085.644.787
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	36.910.657.706	48.485.332.757	6.765.320.084	502.698.136	92.664.008.683

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.941.913.969 VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.290.264.818	762.102.433	3.052.367.251
- Mua trong kỳ	687.300.000	-	687.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	(45.000.000)	(244.481.111)	(289.481.111)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.932.564.818</u>	<u>517.621.322</u>	<u>3.450.186.140</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.323.664.818</i>	<i>438.521.322</i>	<i>1.762.186.140</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.806.964.818	641.657.142	2.448.621.960
- Hao mòn trong kỳ	114.915.000	24.208.738	139.123.738
- Thanh lý, nhượng bán	(45.000.000)	(199.659.565)	(244.659.565)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.876.879.818</u>	<u>466.206.315</u>	<u>2.343.086.133</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>483.300.000</u>	<u>120.445.291</u>	<u>603.745.291</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.055.685.000</u>	<u>51.415.007</u>	<u>1.107.100.007</u>



Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Đơn vị tính: VND	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD (i)	35%	281.472.159.098	-	-	35%	278.776.563.284	-	-
TỔNG CỘNG		281.472.159.098	-	-		278.776.563.284	-	-

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do công ty này không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi năm 2015) với Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCND3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

*Công ty TNHH
S.A.S – CTAMAD*

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	179.842.195.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>179.842.195.109</u>

Phần lũy kế lợi nhuận:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	98.934.368.175
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>2.695.595.814</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>101.629.963.989</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>278.776.563.284</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u><u>281.472.159.098</u></u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền thuê đất trả trước	1.909.114.156	1.953.112.853
Công cụ, dụng cụ	1.819.667.945	1.079.909.994
Chi phí sửa chữa	<u>2.408.283.687</u>	<u>2.526.698.376</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.137.065.788</u>	<u>5.559.721.223</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Lợi thế thương
mại từ hợp nhất
Công ty VIHEM

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

22.071.631.237

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

22.071.631.237

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.153.090.176

Phân bổ trong kỳ

1.261.236.070

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.414.326.246

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

18.918.541.061

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

17.657.304.991

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	29.123.784.630	29.123.784.630	25.165.432.151	25.165.432.151
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering and Trading	4.924.322.274	4.924.322.274	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Công nghiệp Lâm Tài	3.885.419.700	3.885.419.700	789.203.800	789.203.800
- Công ty TNHH Đầu tư Phúc Hưng Phát	3.282.510.000	3.282.510.000	3.828.948.200	3.828.948.200
- Doanh nghiệp Tư nhân Cơ khí Đức Phương Thành	3.249.318.733	3.249.318.733	3.192.695.539	3.192.695.539
- Phải trả đối tượng khác	13.782.213.923	13.782.213.923	17.354.584.612	17.354.584.612
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>107.129.864.532</u>	<u>107.129.864.532</u>	<u>27.056.307.665</u>	<u>27.056.307.665</u>
TỔNG CỘNG	<u>136.253.649.162</u>	<u>136.253.649.162</u>	<u>52.221.739.816</u>	<u>52.221.739.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty TNHH Zenbi	3.866.740.852	783.130.464
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững	1.004.850.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	-	412.338.572
Các đối tượng khác	2.820.747.366	2.617.544.847
TỔNG CỘNG	7.692.338.218	3.813.013.883

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	71.532.645	24.484.724.018	(22.762.174.491)	1.794.082.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.428.655	4.017.910.272	(1.386.669.474)	2.882.669.453
Thuế thu nhập cá nhân	46.472.710	1.214.958.035	(1.171.341.190)	90.089.555
Thuế đất	-	3.769.703.929	(352.656.381)	3.417.047.548
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.110.700	(3.110.700)	-
TỔNG CỘNG	369.434.010	33.490.406.954	(25.675.952.236)	8.183.888.728

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay, lãi kỳ quỹ	323.145.997	6.728.910.217
Chi phí phải trả khác	729.337.777	765.952.373
TỔNG CỘNG	1.052.483.774	7.494.862.590

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.041.203.100	2.041.203.100
Cổ tức phải trả	925.801.809	365.758.939
Các khoản phải trả, phải nộp khác	278.987.675	204.335.375
	146.736.765	90.332.257
TỔNG CỘNG	3.392.729.349	2.701.629.671

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	102.220.467.648	102.220.467.648	129.255.352.218	(102.220.467.648)	129.255.352.218	129.255.352.218	
Vay trái phiếu	199.872.777.781	199.872.777.781	127.222.219	(200.000.000.000)	-	-	
Vay từ đối tượng khác	3.473.000.000	3.473.000.000	6.786.200.000	(5.893.000.000)	4.366.200.000	4.366.200.000	
TỔNG CỘNG	305.566.245.429	305.566.245.429	136.168.774.437	(308.113.467.648)	133.621.552.218	133.621.552.218	

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi VND	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	73.226.414.394	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	6,2% - 6,5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng và vật kiến trúc theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 02/2019-BBĐGL/NHCT 146-DIENCO ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	34.767.921.438	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2020	5,3% - 5,9%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	21.261.016.386	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2020	6,23% - 6,43%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	129.255.352.218			

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cán bộ công nhân viên Công ty	3.366.200.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt	5,5% - 8%	Tín chấp
Công đoàn Công ty	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay và gốc trả cuối kỳ đáo hạn.	7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	4.366.200.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	3.229.702.113	2.771.884.924
TỔNG CỘNG	3.229.702.113	2.771.884.924
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	910.296.681	3.561.242.890
TỔNG CỘNG	910.296.681	3.561.242.890

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất và bán ra theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	1.490.740.722	4.438.470.955
Trích quỹ trong kỳ	819.942.000	700.000.000
Nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty liên kết	-	1.681.065.666
Thu tiền khác	13.566.000	406.480.000
Sử dụng trong kỳ	(575.564.150)	(1.520.096.769)
Số cuối kỳ	<u>1.748.684.572</u>	<u>5.705.919.852</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	215.740.665.857	43.257.559.617	637.996.352.236
- Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	-	-	30.664.865.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.868.765.522	41.957.962	40.910.723.484
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	12.433.146.321	(43.098.011.321)	(30.664.865.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	268.342.577.700	201.506.258	678.207.075.720
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	13.968.759.788	1.837.430	13.970.597.218
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(819.942.000)	-	(819.942.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(164.720.909)	(164.720.909)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.228.248)	(37.771.752)	(46.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	209.598.919.035	-	619.261.910.797

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 57.823.528.500 VND và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 819.942.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	296.849.160.000	296.849.160.000	-	296.849.160.000	296.849.160.000	-
Cổ đông khác	88.641.040.000	88.641.040.000	-	88.641.030.000	88.641.030.000	-
Cổ phiếu quỹ	1.556.300.000	1.556.300.000	-	1.556.310.000	1.556.310.000	-
TỔNG CỘNG	387.046.500.000	387.046.500.000	-	387.046.500.000	387.046.500.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu - 57.823.530.000

Cổ tức cho năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu 57.823.528.500 -

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

- -

23.4 Cổ phiếu

Số lượng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu phổ thông	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	155.631	155.631
Cổ phiếu phổ thông	155.631	155.631
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.549.019	38.549.019
Cổ phiếu phổ thông	38.549.019	38.549.019
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết Sàn Giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	139.505,97	18.573,85

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	259.312.641.855	247.062.167.535
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	107.984.195.659	96.951.283.809
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	102.360.438.287	98.141.680.169
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	48.968.007.909	51.969.203.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.162.016.286)	(159.073.765)
Doanh thu thuần	258.150.625.569	246.903.093.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	218.021.492.360	205.506.825.905
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	40.129.133.209	41.396.267.865

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.262.442.990	7.878.758.500
Lãi bán trái phiếu	2.813.169.870	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	32.547.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.796.237
TỔNG CỘNG	7.075.612.860	40.429.754.737

381
 CÔNG
 T
 VIỆ
 CHỈ
 HÀ
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.863.288.726	75.534.413.731
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.921.057.158	94.498.142.069
Giá vốn dịch vụ cung cấp	31.260.014.329	28.826.101.576
TỔNG CỘNG	<u>214.044.360.213</u>	<u>198.858.657.376</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	7.733.670.856	9.818.359.154
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	647.925.656	160.671.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.226.982	6.778.601
Chi phí tài chính khác	205.374.293	317.333.446
TỔNG CỘNG	<u>8.590.197.787</u>	<u>10.303.142.304</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.489.757.775	4.231.356.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.911.192	176.398.868
Chi phí bảo hành	(2.061.617.408)	157.406.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.191.171.991	3.403.317.926
Chi phí bán hàng khác	4.411.087.217	3.198.698.685
TỔNG CỘNG	<u>9.282.310.767</u>	<u>11.167.178.574</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.004.715.869	12.576.035.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.694.260.157	726.127.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.866.051.580	1.903.450.489
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.482.839.322	9.463.703.127
TỔNG CỘNG	<u>15.047.866.928</u>	<u>24.669.316.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	193.848.128	406.351.818
	193.848.128	406.351.818
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.925.086.583	-
Các khoản phạt	207.266.653	12.800.000
Chi phí khác	30.085.950	36.516.543
	3.162.439.186	49.316.543
(LỖ)/LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(2.968.591.058)	357.035.275

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.190.381.658	62.387.760.369
Chi phí nhân công	29.774.240.161	37.836.487.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.542.597.932	7.537.382.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.236.878.478	9.661.645.770
Chi phí khác	11.025.626.125	19.630.284.206
TỔNG CỘNG	176.769.724.354	137.053.560.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.017.910.272	1.576.778.305
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	4.017.910.272	1.876.778.305

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.988.507.490	42.787.501.788
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	3.597.701.501	8.451.564.874
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt	5.429.468	2.789.081
Điều chỉnh TNDN năm 2018	-	4.688.218
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(539.119.100)	(6.528.622.500)
Lỗi lũy kế sau khi sáp nhập VIHEM	-	(432.850.782)
Chi phí không được khấu trừ khác	953.898.403	379.209.414
Chi phí thuế TNDN	4.017.910.272	1.876.778.305

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Nhận lại tiền ký quỹ	40.000.000.000	-
		Mua vật tư	19.581.467.262	12.037.943.020
		Lãi ký quỹ phải thu	618.082.192	-
		Lãi ký quỹ đã nhận	203.835.616	-
		Mua dịch vụ	18.000.000	59.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ cấp II	Mua vật tư, hàng hóa	11.905.985.102	6.358.414.002
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	90.018.055.000	10.848.231.244
		Doanh thu bán vật tư	3.241.883.944	20.732.530.214
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.140.367.902	2.425.806.452
		Mua tài sản cố định	380.000.000	-
		Mua dịch vụ	-	1.528.323.254
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Cùng Tập đoàn	Thu tiền bán trái phiếu	129.000.000.000	-
		Thanh toán tiền mua trái phiếu	19.239.281.820	-
		Thu lãi bán trái phiếu	1.820.136.981	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	34.978.988.727	17.692.997.381
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	762.579.636	-
		Mua vật tư, hàng hóa	469.297.397	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa, dịch vụ	45.346.870.049	51.558.885.338
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.786.782.452	1.973.636.701
TỔNG CỘNG			52.133.652.501	53.532.522.039
Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Phải thu lãi ký quỹ Ký quỹ mua nguyên vật liệu	618.082.192 -	821.917.807 40.000.000.000
TỔNG CỘNG			618.082.192	40.821.917.807
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	92.940.135.252	14.181.002.306
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	12.392.230.099	12.873.000.639
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ cấp II	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.797.499.181	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	2.304.720
TỔNG CỘNG			107.129.864.532	27.056.307.665

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng thu nhập	1.925.124.000	2.130.916.573
TỔNG CỘNG	1.925.124.000	2.130.916.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	-	4.447.500.000
Từ 1 – 5 năm	-	9.522.500.000
TỔNG CỘNG	-	13.970.000.000

Cam kết về thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	10.708.142.069	10.708.142.069
Từ 1 – 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	122.058.066.248	127.397.468.595
TỔNG CỘNG	175.598.776.593	180.938.178.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.968.759.788	40.868.765.522
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(409.971.005)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.968.759.788	40.458.794.517
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.549.019	37.486.204
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.549.019	37.486.204
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản</i>	362	1.079
<i>Lãi suy giảm</i>	362	1.079

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh cho trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ này từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN



Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020